

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TỊNH BIÊN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 13-6-2023
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Võ Thị Ngọc Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Trần Thanh Hoàng; bà Lương Thị Hoàng Kim.

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị An, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã
Tĩnh Biên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tĩnh Biên xét
xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 16/2023/TLST-
HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2023 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly
hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2023/QĐXXST-HN ngày 26
tháng 5 năm 2023, giữa:

Nguyên đơn: bà Trần Thị L, sinh năm 1989; nơi cư trú: T17, ấp T, xã T,
thị xã T, tỉnh A.

Bị đơn: ông Lê Văn T, sinh năm 1986; nơi cư trú: T17, ấp T, xã T, thị xã
T, tỉnh A.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ
án, nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:

Bà và ông Lê Văn T quen biết qua mai mối được tổ chức lễ cưới chung
sống với nhau từ năm 2007, nhưng chưa đăng ký kết hôn. Thời gian đầu sống
hạnh phúc, sau đó vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm về kinh
tế thường xuyên cãi vã, ông T không quan tâm, chăm lo cho gia đình, cả hai cố
gắng hàn gắn nhưng không thành. Đến cuối năm 2022, bà và ông T không còn
chung sống với nhau cho đến nay, thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà L yêu
cầu ly hôn với ông T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông T có 02 con chung
tên Lê Thanh H, sinh ngày 02/6/2007 và Lê Thị Cẩm M, sinh ngày 06/01/2014.

Hiện nay, cháu Lê Thanh H đang sinh sống cùng ông T, bà đồng ý giao cháu Lê Thanh H cho ông T nuôi dưỡng. Bà L yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Lê Thị Cẩm M. Tôi không yêu cầu cấp dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

** Bị đơn ông Lê Văn T có ý kiến:* Ông T và bà L quen biết do mai mối sau đó tổ chức lễ cưới, tự chung sống với nhau từ năm 2007. Ông T xác nhận không đăng ký kết hôn (tại bản tự khai ngày 20/2/2023 ông T không nhớ rõ đã xác thực tại Ủy ban nhân dân xã Tân Lợi). Thời gian đầu sống hạnh phúc, đến năm 2021 vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn do bà L chơi hụi rồi thiếu nợ bỏ nhà đi, ông T biết chuyện khuyên vợ về cùng làm trả nợ dần, vợ chồng hàn gắn một thời gian nhưng bà L đã làm ông T mất niềm tin và hoài nghi bà L ngoại tình. Cuối năm 2022, ông T và bà Trần Thị L không còn chung sống với nhau cho đến nay. Nhận thấy không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà L.

Về con chung: giữa ông và bà L có 02 con chung tên Lê Thanh H, sinh ngày 02/6/2007 và Lê Thị Cẩm M, sinh ngày 06/01/2014. Hiện nay, cháu Lê Thanh H đang sinh sống cùng ông T, ông T yêu cầu nuôi dưỡng cháu Lê Thanh H, không yêu cầu cấp dưỡng. Ông T đồng ý giao con chung Lê Thị Cẩm M cho bà L nuôi dưỡng. Ông T không yêu cầu áp dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng:*

- Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Trần Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Lê Văn T; bị đơn có địa chỉ cư trú tại tổ 17, ấp Tân Định, xã Tân Lợi, thị xã Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (viết tắt BLTTDS).

[2] *Về nội dung:*

- Về hôn nhân: Nguyên đơn bà Trần Thị L và bị đơn ông Lê Văn T sống chung như vợ chồng từ năm 2007 đến nay chưa đăng ký kết hôn, nguyên nhân dẫn đến ly hôn do phát sinh nhiều mâu thuẫn về kinh tế gia đình, bất đồng quan điểm sống nên đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay.

Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1

Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.

Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.

Căn cứ quy định pháp luật như viện dẫn nêu trên, thấy rằng nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2007 đến nay, không đăng ký kết hôn nên không công nhận nguyên đơn và bị đơn là vợ chồng.

[3] Về con chung: bà L và ông T có 02 con chung tên Lê Thanh H, sinh ngày 02/6/2007 và Lê Thị Cẩm M, sinh ngày 06/01/2014, hiện nay cháu Huy đang sinh sống cùng ông T, cháu Mai đang sống cùng với bà Mai. Bà L yêu cầu được nuôi cháu Mai và ông T yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu Huy, do đó tiếp tục giao con chung cho bà L, ông T nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng và phù hợp theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: bà L và ông T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết, các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án.

[5] Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án.

[6] Về án phí: Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo luật định.

Bị đơn không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị L và ông Lê Văn T là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: có 02 con chung tên Lê Thanh H, sinh ngày 02/6/2007 và Lê Thị Cẩm M, sinh ngày 06/01/2014.

2.1. Giao con chung tên Lê Thị Cẩm M, sinh ngày 06/01/2014 cho bà Trần Thị L trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Giao con chung tên Lê Thanh H, sinh ngày 02/6/2007 cho ông Lê Văn T trực tiếp nuôi dưỡng

2.3. Bà Trần Thị L và ông Lê Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Trần Thị L và ông Lê Văn T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở các bên trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Bà Trần Thị L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0008956 ngày 13/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên (nay là thị xã Tịnh Biên) bà Trần Thị L đã nộp đủ án phí. Ông Lê Văn T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tx. Tịnh Biên (2);
- Chi cục THADS tx. Tịnh Biên (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Ngọc Mỹ